TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K **THÀNH PHỐ HÀ NỘI** ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------

Bản án số: 38/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 23-01-2024
V/v: Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K

-*Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thiên Hương
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lương Văn Thoại
Ông Nguyễn Viết Tuấn

- *Thư ký phiên tòa*: Ông Lưu Đình Tuấn – Thư ký TAND huyện K.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K tham gia phiên toà:* Bà Trần Thị Ánh Tuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 01 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 467/2023/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 11 năm 2023 về việc tranh chấp *"*Xin ly hôn*"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 107/2023/QĐXX-ST ngày 29 tháng 12 năm 2023 và quyết định hoãn phiên tòa số 03/2023 ngày 15/01/2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Anh Đỗ Viết X, sinh năm 1978;** HKTT và nơi cư trú: Số 43, thôn D, xã H, huyện K, Hà Nội. Nghề nghiệp: Lái xe. *"Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt"*

Bị đơn: **Chị Lê Thị S, sinh năm 1982;** HKTT: Số 43, thôn D, xã H, huyện K, Hà Nội. *"Vắng mặt"*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 01/11/2023, các lời khai tại Tòa án trong quá trình chuẩn bị xét xử, nguyên đơn anh Đỗ Viết X trình bày:

Về tình cảm: Tôi và chị Lê Thị S có tìm hiểu nhau khoảng 6 tháng thì kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại UBND xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên ngày 23/02/2001. Sau khi kết hôn vợ chồng tôi chuyển về sinh sống tại thôn D, xã H, huyện K, TP Hà Nội. Vợ chồng tôi chung sống hạnh phúc đến năm 2021 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng tôi bất đồng trong quan điểm sống, thường xuyên xảy ra cãi nhau. Đến cuối năm 2021, do mâu thuẫn trầm

trọng vợ chồng tôi sống ly thân từ đó cho đến nay. Sau khi ly thân, tôi biết chị S chuyển về sinh sống cùng với gia đình chị S tại thôn D, xã H, huyện K, Hà Nội, vợ chồng cũng không liên lạc với nhau và cũng không tìm biện pháp nào để cải thiện tình trạng mâu thuẫn. Gia đình hai bên biết chuyện cũng có khuyên giải nhưng do chúng tôi đã trưởng thành nên để chúng tôi tự quyết định hạnh phúc hôn nhân của mình. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, tôi đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn chị Lê Thị S. Về con chung: Tôi và chị Lê Thị S có 02 con chung tên Đỗ Lê P, sinh ngày 11/11/2001 và Đỗ Ngọc L, sinh ngày 19/06/2007. Hiện nay cháu P đang sinh sống cùng với chị S còn cháu L đang sinh sống cùng với tôi. Trong trường hợp tôi và chị S ly hôn, tôi có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Đỗ Ngọc L và không yêu cầu chị S phải cấp dưỡng nuôi con. Cháu Đỗ Lê P đã trưởng thành nên cháu P ở với ai là quyền lựa chọn của cháu. Về tài sản chung và công nợ chung vợ chồng: Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn chị Lê Thị S không hợp tác, không đến Tòa án, đến nay không có lời khai, quan điểm tại Tòa án. Tòa án nhân dân huyện K đã tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng của Tòa án cho chị L bao gồm: Thông báo thụ lý vụ án số 467/2023/TLST-HNGĐ ngày 22/11/2023; Thông báo lời khai đương sự số 467/TB-TA ngày 30/11/2023; Các giấy triệu tập đến công khai chứng cứ, hòa giải và xét xử.

Thu thập chứng cứ, biên bản lấy lời khai của bà Nguyễn Thị Minh – mẹ đẻ chị S và biên bản xác minh tình trạng mâu thuẫn với chính quyền địa phương cung cấp chứng cứ liên quan đến việc xin ly hôn của anh X và chị S.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K kiểm sát việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phát biểu ý kiến: Tòa án huyện K thụ lý vụ án đúng thẩm quyền; Thẩm phán tiến hành tố tụng, xác định quan hệ pháp luật đúng; Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án tại phiên tòa đúng quy định của pháp luật, đảm bảo đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của các đương sự khi tham gia tố tụng; Nguyên đơn chấp hành pháp luật, bị đơn không hợp tác, nhiều lần không đến Tòa án. Về nội dung vụ án: anh X và chị S có đăng ký kết hôn ngày 23/02/2001 tại UBND xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên. Vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến cuối năm 2021 mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, nên sống ly thân từ đó đến nay. Xét anh X và chị S không còn chung sống với nhau từ cuối năm 2021 đến nay, anh X và chị S đã vi phạm nghĩa vụ vợ chồng theo Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, cho anh X được ly hôn với chị S đúng với quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình. Về con chung: Anh X và chị S có 02 con chung là cháu Đỗ Lê P, sinh ngày 11/11/2001 và Đỗ Ngọc L, sinh ngày 19/06/2007. Khi ly hôn anh X có

nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu L còn cháu P đã đủ 18 tuổi nên cháu P muốn ở với ai là quyền lựa chọn của cháu. Hiện nay cháu L đang sinh sống cùng anh X và đã trên 07 tuổi trong trường hợp bố mẹ ly hôn cháu L có nguyện vọng được ở cùng anh X. Xét khi ly hôn, giao cháu L cho anh X được trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng đến khi cháu L trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc cho đến khi có yêu cầu mới là phù hợp theo quy định tại Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình. Về cấp dưỡng nuôi con anh X không yêu cầu, tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con của chị S cho anh X cho đến khi cháu L trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc cho đến khi có yêu cầu mới; Về tài sản chung, nợ chung vợ chồng: Anh X không yêu cầu, đề nghị HĐXX không xem xét giải quyết. Về án phí đề nghị áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về án lệ phí Tòa án để giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Nhận định về tố tụng: Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án do anh X có đơn yêu cầu ly hôn, căn cứ khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền của Tòa án. Về thẩm quyền loại việc, Tòa án cấp huyện có thẩm quyền giải quyết các tranh chấp về hôn nhân và gia đình quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 của BLTTDS. Chị S là bị đơn có đăng ký hộ khẩu thường trú số 43 thôn D, xã H, huyện K, TP Hà Nội, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, TAND huyện K thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo lãnh thổ và cấp Tòa án.

[2]. Nhận định về việc xét xử vắng mặt chị Lê Thị S: Xét thấy tại phiên tòa hôm nay chị S vắng mặt lần thứ 2 không có lý do chính đáng, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của BLTTDS, HĐXX tiếp tục xét xử vắng mặt chị S là có căn cứ.

[3]. Nhận định về tình cảm, mâu thuẫn vợ chồng: Anh Đỗ Viết X và chị Lê Thị S đăng ký kết hôn ngày 23/02/2001 tại UBND xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên có xuất trình giấy chứng nhận kết hôn bản chính, đủ cơ sở kết luận đây là hôn nhân hợp pháp.

- Về mâu thuẫn vợ chồng: Quá trình chuẩn bị xét xử cũng như tại phiên tòa anh X trình bày năm 2021 vợ chồng bắt đầu mâu thuẫn, thường xuyên xảy ra cãi nhau và cuối năm 2021 vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Lời khai của anh X phù hợp với tài liệu chính quyền địa phương cung cấp ngày 29/12/2023 và phù hợp với lời khai của bà Nguyễn Thị Minh là mẹ của chị S cung cấp tại biên bản lấy lời khai ngày 05/12/2023 về thời điểm vợ chồng sống ly thân nên có căn cứ xác định anh X đã sống ly thân với chị S từ cuối năm 2021 đến nay. Xét anh X đã ly thân với chị S từ cuối năm 2021 đến nay, vợ chồng đều vi phạm nghĩa vụ vợ chồng theo Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình quy định:

"1. Vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.

2. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác ...”

Vợ chồng không còn chung sống chung làm cho đời sống chung vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên cho anh X được ly hôn với chị S là có căn cứ, phù hợp với Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[4]. Nhận định về con chung vợ chồng: Anh X và chị S có 02 con chung tên Đỗ Lê P, sinh ngày 11/11/2001 và Đỗ Ngọc L, sinh ngày 19/06/2007, có bản sao giấy khai sinh. Hiện cháu L đang sống với anh X thể hiện bằng lời khai của anh X, của cháu L và tài liệu cung cấp của chính quyền địa phương. Anh X có nguyện vọng nuôi cháu L và cháu L có nguyện vọng ở với bố, trong khi chị S không có quan điểm lời khai về việc nuôi con, xét thấy cháu L đã trên 07 tuổi và có nguyện vọng được sống với anh X khi bố mẹ ly hôn, anh X có nghề nghiệp thu nhập ổn định, có nơi cư trú rõ ràng, trong khi chị S không trình bày quan điểm về nuôi con, nên khi ly hôn xét giao cháu L cho anh X trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc là đảm bảo quyền lợi cho cháu L theo quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình. Cháu P đã đủ 18 tuổi nên hội đồng xét xử không xem xét quyền và nghĩa vụ giữa cha mẹ và con đối với cháu P. Về cấp dưỡng nuôi con, anh X không yêu cầu, HĐXX không xem xét giải quyết.

[5]. Nhận định về tài sản chung, nợ chung vợ chồng: Anh X không yêu cầu, HĐXX không xem xét giải quyết.

[6]. Nhận định về án phí ly hôn sơ thẩm: Yêu cầu xin ly hôn của anh X được chấp nhận, anh X phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, khoản 4 Điều 147, 227, 271, 273, 277 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 19, 51, 56, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Đỗ Viết X đối với chị Lê Thị S. Xử cho anh Đỗ Viết X được ly hôn với chị Lê Thị S.

2. Về con chung: Anh Đỗ Viết X và chị Lê Thị S có 02 con chung tên Đỗ Lê P, sinh ngày 11/11/2001 và Đỗ Ngọc L, sinh ngày 19/6/2007. Khi ly hôn, giao cháu Đỗ Ngọc L cho anh Đỗ Viết X được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cho đến

khi cháu L trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc cho đến khi có yêu cầu mới. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con của chị S cho anh X cho đến khi cháu L trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc cho đến khi có yêu cầu mới. Cháu Đỗ Lê P đã đủ 18 tuổi, không xem xét quyền và nghĩa vụ giữa cha mẹ và con của anh X, chị S và cháu P.

Chị Lê Thị S không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung vợ chồng: Anh Đỗ Viết X không yêu cầu, Tòa án không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Anh Đỗ Viết X phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Anh X đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai số 0003821 ngày 22/11/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, nay chuyển thành án phí ly hôn.

Theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Báo cho anh Đỗ Viết X, chị Lê Thị S vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TANDTP. Hà Nội;
- VKSNDTP Hà Nội;
- VKSND h. K;
- Chi cục THADS h. K;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng;
- UBND xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên (ĐKKH số 10; quyển số 01; ngày 23/02/2001).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Vũ Thiên Hương